**CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO**

**Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33- NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI**

 *(Kèm theo Báo cáo số 530- BC/HU, ngày 25/3/2024 của Ban Thường vụ Huyện ủy)*

*-----*

**BIỂU 1**

**Các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện Nghị quyết**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ký hiệu văn bản** | **Ngày, tháng ban hành** | **Trích yếu nội dung** | **Đơn vị ban hành** |
| 1 | 68-KH/HU | 14/8/2014 | Tổ chức quán triệt, học tập, xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín BCH Trung ương Đảng (khóa XI) và các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Trung ương | Huyện ủy |
| 2 | 603-TB/HU | 14/8/2014 | Phân công Báo cáo viên truyền đạt nội dung các nghị quyết, kết luận, chỉ thị Hội nghị lần thứ chín BCH Trung ương Đảng (khóa XI) tại Hội nghị cán bộ chủ chốt cấp huyện, Hội nghị chuyên sâu cấp huyện | Huyện ủy |
| 3 | 565/KH-UBND | 18/9/2015  | Kế hoạch thực hiện “Đề án tuyên truyền, giáo dục đạo đức lối sống trong gia đình Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020” trên địa bàn huyện Tam Đường | UBND huyện |
| 4 | 506/KH-UBND | 24/8/2015  | Kế hoạch thực hiện chiến lược gia đình Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030 trên địa bàn huyện tam Đường | UBND huyện |
| 5 | 719/KH-UBND  | 18/11/2015  | Kế hoạch thực hiện chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020 trên địa bàn huyện Tam Đường | UBND huyện |
| 6 | 683/UBND-VHTT  | 05/11/2015 | Công văn về việc tăng cường công tác quản lý, tuyên truyền nhân dân bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống và thực hiện nếp sống văn minh, trong việc cưới việc tang và tổ chức lễ hội. | UBND huyện |
| 7 | 248/KH-UBND | 21/5/2015 | Kế hoạch xây dựng đĩa CD ca khúc hát về quê hương Tam Đường | UBND huyện |
| 8 | 159/KH-UBND | 02/3/2017 | Triển khai phong trào vệ sinh môi trường nông thôn đô thi xanh sạch đẹp huyện Tam Đường giai đoạn 2017 - 2020. | UBND huyện |
| 9 | 709/KH-UBND | 03/8/2017 | Kế hoạch triển khai thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh trên địa bàn huyện Tam Đường giai đoạn 2016 - 2020”. | UBND huyện |
| 10 | 60-CV/BTGHU | 28/8/2017 | Báo cáo tình hình triển khai, thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của BHC Trung ương Đảng (khóa XI). | Ban Tuyên giáo Huyện ủy |
| 11 | 94-BC/BTGHU | 19/9/2017 | Tự khảo sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước". | Ban Tuyên giáo Huyện ủy |
| 12 | 79-CV/BTGHU | 25/9/2018 |  Cung cấp thông tin, giới thiệu, quảng bá hình ảnh con người Lai Châu. | Ban Tuyên giáo Huyện ủy |
| 13 | 94/KH-UBND | 07/02/2020 | Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW **của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”.** | UBND huyện |
| 14 | 71-KH/HU | 21/7/2021 | Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 76-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. | Ban Thường vụ Huyện ủy |
| 15 | 1018/KH-UBND | 30/7/2021 | Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng giai đoạn 2021 -2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn huyện. | UBND huyện |
| 16 | 1317/KH-UBND | 24/9/2021 | Kế hoạch thực hiện Kết luận số 76-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước | UBND huyện |
| 17 | 1677/KH-UBND | 01/12/2021 | Kế hoạch thực hiện Đề án “Chương trình hoạt động văn hóa nghệ thuật phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn huyện Tam Đường | UBND huyện |
| 18 | 389/KH-UBND | 05/04/2022 | Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2021 – 2026 trên địa bàn huyện Tam Đường. | UBND huyện |
| 19 | 138-KH/HU | 22/8/2022 | Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TU, ngày 23/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Nâng cao chất lượng hoạt động văn học nghệ thuật giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”. | Ban Thường vụ Huyện ủy |
| 20 | 1005/KH-UBND | 09/8/2022 | Kế hoạch thực hiện Đề án “Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu”. | UBND huyện |
| 21 | 609/KH-UBND | 09/5/2023 | Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn huyện Tam Đường. | UBND huyện |
| 22 | 1079/KH-UBND | 04/8/2023 | Kế hoạch tổ chức tập huấn công tác Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộctrên địa bàn huyện Tam Đường. | UBND huyện |
| 23 | 64/KH-UBND | 19/01/2023 | Triển khai thực hiện Chỉ thị số 274/CT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về tăng cường quản lý nhà nước đối với một số hoạt động văn hóa nghệ thuật, lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phục hồi và phát triển du lịch. | UBND huyện |
| 24 | 222/KH-UBND | 22/02/2024 | Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 86/2023/NĐ-CP của Chính phủ về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”. | UBND huyện |
| 25 | 88/KH-UBND | 17/01/2024 | Kế hoạch thực hiện Chương trình “Phát triển văn hóa đọc và hoàn thiện kỹ năng thông tin cho thanh niên giai đoạn 2024 -2030”  | UBND huyện |

**BIỂU 2**

**Số liệu cơ bản về xây dựng, phát triển văn hóa, con người**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **Giai đoạn 2014 – 6/2019** | **Giai đoạn 6/2019 – 2023** | **Dự kiến 6 tháng đầu năm 2024** |
| **I** | **NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN**  |
| 1 | Tổng số đơn vị nghệ thuật | 1 | 1 | 1 |
| 2 | Tổng số buổi biểu diễn | 30 | 30 | 1 |
| 3 | Số lượt người xem biểu diễn | 5.000 | 5.000 | 2.000 |
| 4 | Tổng số chương trình nghệ thuật được xây dựng mới và được thẩm định. | 5 | 5 | 02 |
| 5 | Tổng số cuộc thi, hội thi, hội diễn, liên hoan nghệ thuật đã tổ chức  | 10 | 15 | 0 |
| 6 | Số cuộc tham gia các cuộc thi cấp khu vực | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Số cuộc tham gia các cuộc thi cấp toàn quốc | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Tổng số đơn vị nghệ thuật được cấp phép biểu diễn tại tỉnh  | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Bình quân xem biểu diễn nghệ thuật từ các đơn vị nghệ thuật được cấp phép (người/năm) | 7.000 | 7.000 | 1.000 |
| **II** | **MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM**  |
| 1 | Tổng số các đơn vị thực hiện hoạt động triển lãm | 0 | 1 | 0 |
| 2 | Tổng số các cuộc triển lãm |  |  |  |
|  | - Mỹ thuật | 0 | 0 | 0 |
| - Nhiếp ảnh | 0 | 1 | 0 |
| 3 | Số công trình mỹ thuật công cộng, phục vụ nhân dân | 0 | 0 | 0 |
| **III** | **BẢN QUYỀN**  |
| 1 | Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan | 0 | 0 |  |
| **IV** | **DI SẢN VĂN HÓA**  |
| 1 | Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia | 01 | 0 | 0 |
| Di tích lịch sử | 0 | 0 | 0 |
| Di tích kiến trúc nghệ thuật | 0 | 0 | 0 |
| Di tích khảo cổ | 0 | 0 | 0 |
| Di tích danh lam thắng cảnh | 01 | 0 | 0 |
| 2 | Tổng số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tổng số bảo vật quốc gia | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Tổng số di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh | 0 | 0 | 0 |
| Di sản văn hóa và thiên nhiên | 0 | 0 | 0 |
| Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp | 0 | 0 | 0 |
| Di sản tư liệu | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Tổng số cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” | 0 | 0 | 0 |
| Nghệ nhân nhân dân | 0 | 0 | 0 |
| Nghệ nhân ưu tú | 0 | 0 | 0 |
| **V** | **VĂN HÓA DÂN TỘC** |  |  |  |
| 1 | Tổng số kinh phí cấp cho dự án ấn phẩm cấp cho cơ sở theo Chương trình mục tiêu quốc gia *(tỷ đồng)* | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Bảo tồn bản truyền thống tiêu biểu của dân tộc thiểu số theo Chương trình mục tiêu quốc gia | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tổng số lễ hội được hỗ trợ bảo tồn  | 4 | 29 | 4 |
| 4 | Tổng số cán bộ văn hóa các xã đặc biệt khó khăn được tập huấn | 16 | 0 | 0 |
| 5 | Tổng kinh phí hỗ trợ xây dựng điểm sáng văn hóa vùng biên  | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Dự án Phát triển hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (triệu đồng) | 0 | 11.980 | 0 |
| **VI** | **VĂN HÓA CƠ SỞ**  |
| 1 | Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở |  |  |  |
| - Số Trung tâm Văn hóa-Thông tin cấp tỉnh | 0 | *0* | *0* |
| - Số Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Triển lãm cấp tỉnh | 0 | *0* | *0* |
| - Số Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật cấp tỉnh | 0 | *0* | *0* |
| - Số Phòng Văn hóa-Thông tin cấp huyện  | 1 | 1 | 1 |
| - Số Trung tâm Văn hóa - Thông tin cấp huyện  | 0 | 0 | 0 |
| - Số Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thông cấp huyện | 0 | 1 | 1 |
| - Số Nhà Văn hóa xã, phường, thị trấn | 14 | 13 | 13 |
| - Số Nhà Văn hóa thôn, bản, tổ dân phố | 129 | 135 | 135 |
| - Số điểm vui chơi trẻ em các cấp | 01 | 01 | 01 |
|  + Cấp tỉnh | 0 | 0 | 0 |
|  + Cấp huyện | 01 | 01 | 01 |
|  + Cấp xã | 0 | 0 | 0 |
| 2. | Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng |  |  |  |
|  | - Số cuộc liên hoan VHVNQC do ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức | 5 | 5 | 0 |
| - Số cuộc liên hoan VHVNQC do ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp tổ chức | 0 | 0 | 0 |
| - Tổng số người xem liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng | 1.000 | 1.000 | 0 |
| 3. | Tổng số đội/CLB văn nghệ quần chúng: |   |  |  |
| + Cấp tỉnh | 0 | 0 | 0 |
| + Cấp huyện | 0 | 0 | 0 |
| + Cấp xã | 86 | 128 | 128 |
| 4 | Tổng số lượt người xem văn nghệ quần chúng ước: | 120.000 | 140.000 | 30.000 |
| 5 | Hoạt động tuyên truyền lưu động |  |  |  |
| - Số đội TTLĐ cấp tỉnh | 0 | 0 | 0 |
| - Số đội TTLĐ cấp huyện | 1 | 1 | 1 |
| - Tổng số buổi hoạt động thông tin lưu động | 298 | 244 | 36 |
| - Tổng số lượt người xem,được tiếp xúc thông tin lưu động | 74.500 | 61.000 | 18.000 |
| 6 | Số thôn, bản, tổ dân phố văn hóa/Tổng số thôn, bản, tổ dân phố của địa phương  | 116/152 | 111/126 | 119/126 |
| 7 | Số gia đình văn hóa/ Tổng số gia đình của địa phương  | 9.588/11.611 | 10.986/12.328 | 10.986/12.328 |
| 8 | Số cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa/ Tổng số cơ quan đơn vị của địa phương | 124/130 | 81/86 | 81/86 |
| 9 | Hoạt động Karaoke | 6 | 5 | 5 |
| - Tổng số điểm, cơ sở kinh doanh  | 6 | 5 | 5 |
| - Tổng số điểm, cơ sở bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo QĐ  | 6 | 5 | 5 |
| - Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính | 0 | 1 | 1 |
| - Tổng số giấy phép bị thu hồi | 0 | 0 | 0 |
| **VII** | **THƯ VIỆN**  |  |  |  |
| 1 | Tổng số thư viện, phòng đọc sách, tủ sách | 0 | 1 | 1 |
| 2 | Tổng số sách hiện có trong thư viện công cộng (bản) | 8.950 | 9.830 | 9.860 |
| - Cấp tỉnh | 0 | 0 | 0 |
| - Cấp huyện | 8.950 | 9.830 | 9.860 |
| - Cấp cơ sở (Trường học) | 39 | 34 | 34 |
| 3 | Tổng số sách, báo bổ sung cho thư viện  |  |  |  |
| - Cấp tỉnh | 0 | 0 | 0 |
| - Cấp huyện | 0 | 0 | 0 |
| - Cấp cơ sở | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tổng số bạn đọc đến thư viện (lượt)  | 1.800 | 2.100 | 200 |
| - Cấp tỉnh | 0 | 0 | 0 |
| - Cấp huyện | 1.200 | 1.500 | 150 |
| - Cấp cơ sở  | 600 | 600 | 50 |
| 5 | Tổng số sách báo luân chuyển tại thư viện (bản) |  |  |  |
| - Cấp tỉnh | 0 | 0 | 0 |
| - Cấp huyện | 0 | 0 | 0 |
| - Cấp cơ sở | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bình quân bản sách/người/năm trong thư viện (bản)  | 0.15quyển/Người/ Năm | 0.18quyển/Người/ Năm |  |
| **VIII** | **GIA ĐÌNH** |
| 1 | Tổng số hộ gia đình | 11.611 | 12.328 | 12.328 |
| 2 | Số hộ gia đình 2 thế hệ đầy đủ (có vợ, chồng, con) | 6.208 | 7.261 | 7.261 |
| 3 | Số hộ gia đình 3 thế hệ trở lên | 2.073 | 3.585 | 3.585 |
| 4 | Số hộ gia đình 1 thế hệ (vợ, chồng) | 900 | 973 | 973 |
| 5 | Số hộ gia đình khác | 2.430 | 509 | 509 |
| 6 | Số hộ có bạo lực gia đình | 19 | 01 | 0 |
| 7 | Tổng số vụ bạo lực gia đình | 27 | 01 | 0 |
| Tinh thần | 10 | 0 | 0 |
| Thân thể | 17 | 01 | 0 |
| Tình dục | 0 | 0 | 0 |
| Kinh tế | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Người gây bạo lực gia đình (thống kê theo giới tính) | 27 vụ/Nam | 01 vụ/ Nam | 0 |
| 9 | Biện pháp đã xử lý người gây BLGĐ | 0 | 0 | 0 |
| Góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư (người) | 27 | 01 | 0 |
| Áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc (người) | 0 | 0 | 0 |
| Áp dụng biện pháp giáo dục (người) | 0 | 0 | 0 |
| Xử phạt hành chính (người) | 0 | 0 | 0 |
| Xử lý hình sự (người) | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Nạn nhân bị bạo lực gia đình (thống kê theo giới tính) (người) | 27 vụ/Nữ | 01 vụ/Nữ | 0 |
| 11 | Biện pháp hỗ trợ | 0 | 0 | 0 |
| Tư vấn (tâm lý, tinh thần, pháp luật) | 19 | 0 | 0 |
| Chăm sóc hỗ trợ sau bạo lực | 0 | 0 | 0 |
| Số người được đào tạo nghề, giới thiệu việc làm | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Mô hình phòng chống bạo lực gia đình  | 12/14 xã, thị trấn | 13/13 xã, thị trấn | 13/13 xã, thị trấn |
|  | Số Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững | 0 | 0 | 0 |
|  | Số Nhóm phòng, chống bạo lực gia đình | 71 | 76 | 76 |
|  | Số địa chỉ tin cậy ở cộng đồng | 53 | 58 | 58 |
|  | Số đường dây nóng | 14 | 13 | 13 |
| 13 | Mô hình hoạt động độc lập (CLB, Nhóm phòng, chống; địa chỉ tin cậy, đường dây nóng) | 0 | 0 | 0 |
| **IX** | **THANH TRA**  |
| 1 | Tổng số lượt thanh tra, kiểm tra các cơ sở | 5 | 5 | 0 |
| 2 | Tổng số vụ, việc vi phạm bị phát hiện và xử lý (cơ sở) | 1 | 0 | 0 |
| 3 | Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) | 2 | 0 | 0 |
| **X** | **THI ĐUA, KHEN THƯỞNG** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Huân chương Hữu nghị |  |  |  |
| 2 | Huân chương Độc lập |  |  |  |
| 3 | Huân chương Lao động |  |  |  |
| 4 | Bằng khen của Thủ tướng |  |  |  |
| 5 | Bằng khen của Bộ trưởng |  |  |  |
| 6 | Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp VHTTDL |  |  |  |
| 7 | Cờ thi đua của Bộ |  |  |  |
| 8 | Tập thể Lao động xuất sắc |  |  |  |
| 9 | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ |  |  |  |
| 10 | Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở |  |  |  |
| 11 | Chiến sĩ thi đua toàn quốc |  |  |  |
| 12 | Cờ thi đua của Chính phủ |  |  |  |
| 13 | Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân |  |  |  |
| 14 | Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới |  |  |  |
| **XI** | **KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH** |  |  |  |
| 1 | Vốn chuẩn bị đầu tư (triệu đồng) | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Vốn thực hiện dự án (triệu đồng) | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (triệu đồng) | 38.269 | 42.590 | 5.731 |
| 4 | Chương trình phòng, chống ma túy (triệu đồng) | 325 | 0 | 0 |
| 5 | Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình (triệu đồng) | 408 | 408 | 32 |
| 6 | Chương trình MTQG giáo dục và đào tạo (triệu đồng) | 3.335 | 0 | 0 |
| 7 | Chương trình hành động quốc gia về du lịch (triệu đồng) | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia (triệu đồng) | 0 | 0 | 0 |
| **XII** | **ĐÀO TẠO** |
| 1 | Số lượng công chức, viên chức ngành văn hóa, thể thao và du lịch được đào tạo từ các cơ sở đào tạo chuyên ngành | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Số lượng đào tạo tài năng trẻ từ các cơ sở đào tạo CN  | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, BD  | 0 | 115 | 0 |
| **XIII** | **HỢP TÁC QUỐC TẾ** |
| 1 | Tổng số các đoàn ra nước ngoài | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Tổng số các đoàn nước ngoài vào Lai Châu/địa phương  | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tổng số các văn bản hợp tác quốc tế đã ký kết  | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Hoạt động văn hóa đối ngoại tại các huyện biên giới | 0 | 0 | 0 |
| **XIV** | **THỂ DỤC, THỂ THAO** |
| 1 | Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên | 24,4% | 25,1% | 25% |
| 2 | Tỷ lệ gia đình luyện tập TDTT | 14,4% | 14,1% | 14,1% |
| 3 | Số trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất | 39 | 34 | 34 |
| 4 | Số vận động viên cấp cao | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Số vận động viên được tập trung đào tạo (VĐV quốc gia) | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Số vận động viên trẻ | 1 | 0 | 0 |
| 7 | Số huy chương chính thức đạt được tại các giải vô địch, vô địch trẻ và các giải khác tổ chức tại Việt Nam | 10 | 0 | 0 |
| **XV** | **DU LỊCH** |
| 1 | Tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế | 1 | 1 | 1 |
| 2 | Tổng số các cơ sở lưu trú/số buồng | 266 | 280 | 280 |
| 3 | Tổng số hướng dẫn viên | 05 | 30 | 30 |
| 4 | Số lượng khách quốc tế đến Tam Đường (triệu lượt) | 0,014 | 0,011 | 0,005 |
| 5 | Số khách du lịch nội địa (triệu lượt) | 0,31 | 0,97 | 0,25 |
| 6 | Tổng thu từ khách du lịch (tỷ đồng) | 112,8 | 356,15 | 95 |

**BIỂU 3**

**Số liệu về Văn học, Nghệ thuật**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Giai đoạn 2014 – 6/2019** | **Giai đoạn 6/2019 – 12/2023** | **Dự kiến 6 tháng đầu năm 2024** |
| 1 | Số lượng văn nghệ sĩ | 24 | 27 | 24 |
| 2 | Số văn nghệ sĩ trẻ (Dưới 40 tuổi) | 12 | 4 | 4 |
| 3 | Số lượng tác phẩm văn học, nghệ thuật | 1.715 (Ảnh, thơ, văn xuôi, chính luận, hội hoạ, ..) | 1.759 (Ảnh, thơ, văn xuôi, chính luận, hội hoạ, ..) | 356 (Ảnh, thơ, văn xuôi, chính luận, hội hoạ, ..) |
| 4 | Số lượng tác phẩm đoạt giải (Thống kê các tác phẩm đoạt giải thưởng Hồ Chí Minh/giải thưởng Nhà nước/giải thưởng của các Hội VHNT chuyên ngành/giải thưởng các cuộc thi…) |  | **08 tác phẩm**- Văn học: Tác giả Đặng Thùy Tiên: truyện ngắn *“Những mùa hoa trên cao nguyên đá*” đạt Giải B do Bộ Công an tổ chức năm 2022; giải Khuyến khích cuộc thi viết “Tình yêu của tôi” do VTV3 tổ chức năm 2021; giải tác phẩm cổ động hay nhất Cuộc thi viết về “Ký ức tuổi thơ và Trung thu” do Nhã văn hội quán tổ chức năm 2020; giải Ba cuộc thi viết về “cách mạng tháng 8 và Quốc khánh mùng 2/9” do Quán chiêu văn tổ chức năm 2020.Tác giả Đào Thị Tám giải KK Giải thưởng sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” giai đoạn 2021 – 2025 (đợt 1, Lai Châu).- Mỹ thuật: Tác giả Phạm Đình Túy với tác phẩm “Chung sức” đạt giải A trong bình chọn tác giả tác phẩm năm 2022 tại tỉnh Lai Châu; Giải B sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” giai đoạn 2021 – 2025 (đợt 1, Lai Châu)- Nhiếp ảnh: Tác giả Nguyễn Văn Quang đạt huy chương vàng tác phẩm “May áo mới” tại Liên hoan Ảnh nghệ thuật Khu vực miền núi phía Bắc lần thứ 21 taị tỉnh Lai Châu (năm 2022). |  |
| 5 | Kinh phí đầu tư cho hoạt động văn học, nghệ thuật (Kinh phí Trung ương và ĐP) | 100 | 100 | 20 |
| 6 | Số lượng văn nghệ sĩ được khen thưởng | 12 | 05 | 0 |
| 7 | Số lượng công trình/tác phẩm được dịch/ chuyển thể/quảng bá ra nước ngoài |  |  |  |

**BIỂU 4**

**Một số mô hình thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Địa phương** | **Mô hình** | **Cách làm** |
| ***Nhiệm vụ 1: Xây dựng con người*** |
|  | Các xã, thị trấn | Câu lạc bộ | Phòng chống bạo lực gia đình |
| ***Nhiệm vụ 2: Xây dựng môi trường văn hóa*** |
| 1 | Xã Hồ Thầu | Câu lạc bộ | Bảo tồn Lễ hội Tủ cải |
| 2 | Xã Bản Hon | Câu lạc bộ | CLB văn hóa, văn nghệ dân gian dân tộc Lự |
| 3 | Xã Bản Hon | Câu lạc bộ | Bảo tồn nghề dệt dân tộc Lự xã Bản Hon |
| ***Nhiệm vụ 3: Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế*** |
|  | ***Không*** |  |  |
| ***Nhiệm vụ 4: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động văn hóa*** |
|  | Trung tâm VH, TT&TT | Page |  Bản Sắc Tam Đường |
| ***Nhiệm vụ 5: Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng,******hoàn thiện thị trường văn hóa*** |
|  | Xã Nùng Nàng | Sản phẩm OCOP | Khèn Mông A Dũng |
| ***Nhiệm vụ 6: Về hội nhập quốc tế và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại*** |
|  | ***Không*** |  |  |